

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH V**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:03/2021/DS-ST

Ngày 27 tháng 4 năm 2021

V/v “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH V**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa : Bà Ngô Thị Minh Hiệp

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trung Thành

2. Bà Trần Thị Kim Khuyên.

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Quốc Khánh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh V tham gia phiên Tòa: Bà Vũ Thị Phương Thanh, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh V mở phiên tòa công khai xét xử vụ án dân sự thụ lý số: 47/2020/TLST -DS ngày 19 tháng 10 năm 2021 về việc“ *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản* ” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2021/QĐXXST – DS ngày 29 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963, có mặt

Nơi cư trú: Thôn H, xã Ng, huyện L, tỉnh V.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1967, có mặt

Nơi cư trú: Thôn H, xã Ng, huyện L, tỉnh V.

Ông Hà Đình H, sinh năm 1964, vắng mặt

Nơi cư trú: Thôn H, xã Ng, huyện L, tỉnh V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 10 năm 2020 và các lời trình bày tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và bà Nguyễn Thị M là người cùng thôn có quen biết nhau. Ngày 18/6/2019 (âm lịch), tức ngày 20/7/2019, bà M có sang hỏi vay tiền của bà để lo việc gia đình, bà đồng ý. Bà có cho bà M vay 8.000.000đồng (Tám triệu đồng), khi vay và nhận tiền chỉ có bà M, ông H chồng bà M không có mặt. Khi đó, bà M có viết giấy biên nhận cho bà, trong giấy biên nhận không ghi lãi suất nhưng có thỏa thuận miệng với nhau là lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay đến tháng 12/2019 (âm lịch) trả cả gốc và lãi. Tuy nhiên, khi đến hạn bà M không trả gốc, lãi cho bà, bà đã nhiều lần đòi bà M nhưng bà M không trả. Nay bà yêu cầu bà M phải trả lại cho bà số tiền gốc đã vay là 8.000.000đồng, bà không yêu cầu tính lãi và không yêu cầu bà M phải trả lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà có nộp 3.060.000đồng tiền tạm ứng giám định chữ ký, chữ viết. Nay bà yêu cầu bà M phải thanh toán trả lại cho bà số tiền này.

Bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà và bà H là người cùng thôn có quen biết nhau. Ngày 18/6/2019 âm lịch, bà có vay của bà H số tiền 6.000.000đồng (Sáu triệu đồng). Khi vay tiền, ông H chồng bà không có mặt, tuy nhiên sau khi vay tiền bà có đem tiền về đưa cho chồng bà để lo việc chung của gia đình. Lúc đó, bà có viết giấy biên nhận cho bà H (giấy do bà H giữ), lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 2%/tháng, thời hạn vay đến tháng 12/2019 âm lịch. Ngày 30/8/2020, bà có thanh toán cho bà H cả gốc và lãi thì bà H lại nói là bà vay của bà H 8.000.000đồng tiền gốc nên bà không đồng ý và chưa trả tiền cho bà H. Khi sự việc xảy ra, bà có đề nghị chính quyền địa phương giải quyết, vì bà xác định bà chỉ vay của bà H 6.000.000đồng tiền gốc. Đến nay, bà H yêu cầu bà trả bà H số tiền 8.000.000đồng, bà đồng ý.

Đối với số tiền 3.060.000đồng chi phí giám định chữ ký, chữ viết, bà H yêu cầu bà trả lại bà H số tiền này bà không đồng ý vì bà không yêu cầu giám định, bà H yêu cầu thì bà H phải chịu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Hà Đình H vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong biên bản lấy lời khai ngày 03/11/2020 ông H trình bày:

Ông là chồng bà Nguyễn Thị M. Vợ chồng ông ở cùng thôn với bà H. Ngày 18/6/2019 âm lịch, gia đình ông có việc nên vợ ông là bà M có vay của bà H số tiền 6.000.000đồng. Khi vay, bà M có nói lại với ông là thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, bà H nói khi nào cần sẽ ra bảo sau chứ không hẹn thời gian trả cụ thể, số tiền này, bà M đưa cho ông để chi tiêu việc gia đình. Đến ngày 25/8/2020 âm lịch, bà H có đến đòi vợ chồng ông số tiền 8.000.000đồng. Ngày 30/8/2020 âm lịch, vợ ông đến trả bà H cả gốc và lãi nhưng bà H bảo vợ ông vay 8.000.000đồng tiền gốc chứ không phải 6.000.000đồng nên vợ ông lại cầm tiền về không trả nữa. Nay bà H khởi kiện yêu cầu

bà M trả lại số tiền gốc đã vay là 8.000.000đồng, ông không đồng ý, ông chỉ đồng ý trả 6.000.000đồng tiền gốc, còn lãi bao nhiêu bà H tính lên vợ chồng ông sẽ trả.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã tuân theo đúng quy định về thủ lý vụ án, xác định tư cách tố tụng của các đương sự, xác định quan hệ tranh chấp, tiến hành xác minh thu thập chứng cứ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án: Có căn cứ chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng bà M phải trả lại cho bà H số tiền gốc là 8.000.000đồng và 3.060.000đồng tiền chi phí giám định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Trong đơn khởi kiện đề ngày 14/10/2020 của bà Nguyễn Thị H yêu cầu bà Nguyễn Thị M trả lại số tiền gốc đã vay là: 8.000.000 đồng. Tòa án nhân dân huyện L đã thụ lý xác định quan hệ pháp luật “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và giải quyết theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35; Điều 39 Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, ông H có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt ông H.

[2]. Về nội dung vụ án:

Theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị M vay của bà số tiền 8.000.000đồng từ tháng 6/2019 (âm lịch), tức tháng 7/2019 dương lịch. Khi vay, hai bên có viết giấy biên nhận nợ, trong giấy không thể hiện lãi suất, thời hạn trả nợ vào tháng 12/2019 âm lịch, nhưng hai bên có thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất là 2%/tháng. Từ đó đến nay bà Nguyễn Thị M không trả cho bà số tiền gốc cũng như số tiền lãi. Nay bà yêu cầu bà M phải trả lại cho bà số tiền gốc đã vay là 8.000.000 đồng, bà không yêu cầu lãi suất.

Qua xem xét yêu cầu đề nghị của nguyên đơn Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc bà H cho bà M vay tiền như nội dung giấy vay nợ bà H cung cấp là có thật, bản thân vợ chồng bà M, ông H cũng thừa nhận có việc vay nợ. Hai bên không thỏa thuận lãi suất trong giấy vay nợ, nhưng đều thừa nhận có thỏa thuận lãi suất 2%/ tháng, mục đích vay của bà M để lo việc chung của vợ chồng. Tuy nhiên, giữa bà H và vợ chồng

bà M, ông H không thống nhất được số tiền gốc bà M đã vay, bà H xác nhận bà M vay số tiền gốc là 8.000.000đồng, còn bà M, ông H xác nhận chỉ vay 6.000.000đồng. Trong giấy biên nhận nợ đề ngày 18/6/2019 âm lịch bà H cung cấp thể hiện bà M vay số tiền 8.000.000đồng, bà M cũng thừa nhận việc chính bà là người viết giấy biên nhận nợ cho bà H. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H có đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký trong giấy biên nhận đề ngày 18/6/2019 âm lịch là của bà M không. Tại kết luận giám định số: 3269 ngày 23/12/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh V kết luận: “ *Chữ ký, chữ viết trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ viết của bà Nguyễn Thị M trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1) do cùng một người ký và viết ra*”. Bà M nhất trí với kết luận giám định này và không có yêu cầu giám định lại. Như vậy, trong giấy biên nhận đã giám định, vợ chồng bà M vay của bà H là 8.000.000đồng là có căn cứ. Việc bà H khởi kiện yêu cầu bà M phải có phải trả lại bà số tiền gốc đã vay 8.000.000đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

Đối với ông Hà Đình H là chồng bà M, ông H thừa nhận có biết việc bà M vay tiền của bà H và số tiền vay mượn của bà H dùng vào việc chi tiêu chung của hai vợ chồng. Nên cần xác định đây là số nợ chung của vợ chồng bà M, ông H. Cần buộc vợ chồng bà M, ông H phải trả lại H số tiền gốc đã vay 8.000.000đồng.

Bà Hanh không yêu cầu lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H có nộp 3.060.000đồng chi phí trưng cầu giám định. Do yêu cầu của bà H được chấp nhận nên vợ chồng bà M, ông H phải trả lại bà H số tiền này.

Về án phí: Đối với yêu cầu của bà H được chấp nhận nên không phải chịu án phí.

Bà Nguyễn Thị M, ông Hà Đình H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với vợ chồng bà Nguyễn Thị M.

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị M, ông Hà Đình H phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền gốc là: 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) và số tiền chi phí tố tụng là 3.060.000 đồng (Ba triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng). Tổng số tiền bà M, ông H phải trả bà Hanh là: 11.060.000 đồng (Mười một triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên, người phải thi hành án không trả được, hoặc trả không đầy đủ thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí. Trả lại bà H số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA/2020/0001008 ngày 19/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Bà Nguyễn Thị M, ông Hà Đình H phải chịu 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự có giá ngạch.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại UBND nơi cư trú của người vắng mặt.

Trường hợp Bản án, quyết định này được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKS huyện L;
- THA L.
- Các đương sự
- Lưu Hồ sơ; văn phòng.

T/M: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đã ký và đóng dấu

Ngô Thị Minh Hiệp